



ĐẶC ĐIỂM BIỂU ĐẠT NGÔN NGỮ KÍ HIỆU CỦA NGƯỜI ĐIẾC VIỆT NAM

TS. VƯƠNG HỒNG TÂM
Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục đặc biệt

Đặt vấn đề

Ngôn ngữ có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Nhờ có ngôn ngữ con người mới có thể trao đổi thông tin, tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, sở thích... giúp con người hiểu biết lẫn nhau trong công việc cũng như trong cuộc sống. Ngôn ngữ còn có mối quan hệ chặt chẽ với tư duy và tư duy không thể tồn tại bên ngoài ngôn ngữ.

Do khả năng nghe bị suy giảm nên việc giao tiếp bằng lời nói ở người điếc bị hạn chế. Để đáp ứng nhu cầu giao tiếp, người điếc sử dụng ngôn ngữ kí hiệu (NNKH). Đó là một hệ thống giao tiếp mà mặt biểu hiện của nó không phải trên cơ sở âm học như trong ngôn ngữ âm thanh mà trên cơ sở cử chỉ, điệu bộ. NNNK có đầy đủ chức năng như ngôn ngữ nói. Do đời sống, văn hóa và lịch sử của mỗi quốc gia khác nhau, nên NNNK cũng có hình thái cấu trúc khác nhau.

1. Khái niệm và đặc tính của ngôn ngữ kí hiệu

Ngôn ngữ kí hiệu (Sign Language) là phương tiện giao tiếp sử dụng thông qua chuyển động của cơ thể, tay, nét mặt..., dùng để biểu đạt một ý nghĩa hay sự vật, hiện tượng, hành động, tính chất nào đó...

Tuy NNNK của mỗi nước khác nhau, nhưng đều có chung một số đặc tính sau đây:

1. *Vị trí của bàn tay*: Tay được đặt ở các vị trí khác nhau trên cơ thể như: đầu, trán, mắt, mũi, mõm, v.v... Có những kí hiệu có hình dạng bàn tay giống nhau nhưng đặt ở vị trí khác nhau thì có ý nghĩa khác nhau.

2. *Hình dạng bàn tay*: Các kí hiệu được quy chuẩn về một số hình dạng bàn tay (hình dạng chữ cái ngón tay).

3. *Sự chuyển động*: Chuyển động của bàn tay có ảnh hưởng lớn đến ý nghĩa kí hiệu. Hình dạng bàn tay giống nhau nhưng sự chuyển động khác nhau sẽ mang ý nghĩa khác nhau.

4. *Hướng lòng bàn tay*: Lòng bàn tay có thể hướng lên trên, xuống dưới, sang phải, sang trái, vào trong, ra ngoài, v.v...

5. *Nét mặt*: Các kí hiệu giống nhau nhưng sự diễn tả trên khuôn mặt khác nhau sẽ mang những ý nghĩa khác nhau.

Đa số NNNK đều chứa 4 đặc tính trên, riêng đặc tính biểu hiện bằng nét mặt chỉ có ở một số kí hiệu khi diễn tả cảm xúc, tình cảm, tính cách, tính chất... (vui, buồn, bần, sạch...)

Hệ thống NNNK hình thành và phát triển trong quá trình giao lưu, giao tiếp trong cộng đồng người điếc, nó không phụ thuộc vào ngôn ngữ nói của đất nước đó. NNNK có tất cả đặc tính giống như ngôn ngữ nói, bao gồm âm vị, hình vị, cú pháp và ngữ nghĩa.

Hệ thống kí hiệu, từ vựng và ngữ pháp của NNNK phụ thuộc vào nền văn hóa của từng vùng miền và từng quốc gia. Chẳng hạn, cùng chỉ tính từ màu hồng NNNK ở Hà Nội xoa tay vào má (má hồng), ở thành phố Hồ Chí Minh chỉ vào môi (môi hồng). Tuy nhiên, NNNK ở các nước trên thế giới đều có những điểm tương đồng nhất định. Ví dụ: kí hiệu "uống nước" thì nước nào cũng làm động tác giống như cầm cốc uống nước đưa lại gần miệng; kí hiệu "lái ô tô" làm động tác giống như quay vô lăng, v.v...

2. Đặc điểm biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người điếc Việt Nam

2.1. Một số đặc điểm chung

Hiện nay ở Việt Nam, NNNK chưa được sử dụng thống nhất trong cộng đồng người điếc mà còn tồn tại nhiều hệ thống NNNK theo từng vùng miền trong đó có 3 hệ thống kí hiệu đã được thu thập là NNNK của TP Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng. NNNK ở các vùng có sự khác nhau nhất định nên người điếc cũng gặp nhiều khó khăn trong giao lưu.

NNNK là một tập hợp có tổ chức, có hệ thống bao gồm những yếu tố có liên quan mật thiết với nhau, phụ thuộc lẫn nhau.

Vốn NNNK của người điếc Việt Nam còn nghèo nàn, được biểu hiện bằng các kí hiệu không thống nhất mà theo cách riêng của từng cộng đồng hoặc cá nhân. Trong NNNK chỉ có các động từ, tính từ biểu hiện ý nghĩa cơ bản mà không có các tính từ mang ý nghĩa được sắc thái hoá (Thí dụ: chỉ có kí hiệu "vui" không có kí hiệu "vui vẻ" hay "phấn khởi"); không có các liên từ như: và, thì, là, mà,...như Tôi Tuấn bạn học (Tuấn và tôi là bạn học), Ngôi nhà cao, to (Ngôi nhà này cao và to).

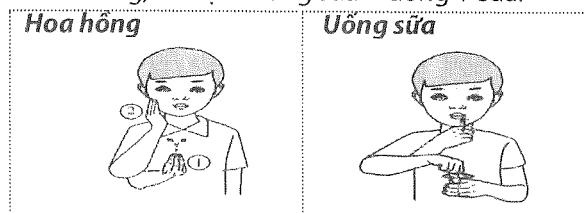


Trong ngôn ngữ nói và viết, số từ thường đứng trước danh từ, còn trong NNKH số từ luôn đứng sau danh từ. Thí dụ: *Hà Nội có quận 7* (Hà Nội có 7 quận); *Miền Bắc mùa 4 phải không?* (Miền Bắc có 4 mùa phải không?)

Cấu trúc ngữ pháp giữa NNKH và ngôn ngữ nói trong một cộng đồng không giống nhau. Thí dụ: trong NNKH câu thường được sắp xếp theo trật tự: chủ ngữ, bổ ngữ và vị ngữ (động từ), trong khi ở ngôn ngữ nói và viết có trật tự: chủ ngữ, vị ngữ (động từ), bổ ngữ.

Chủ ngữ	Bổ ngữ	Vị ngữ	
Tôi	bạn bè	đi theo	NNKH
Tôi	đi thăm	bạn bè	Ngôn ngữ nói
Chủ ngữ	Vị ngữ	Bổ ngữ	

Thành phần trong câu NNKH được đơn giản hóa và có điểm nhấn, điểm nhấn thường được đứng ở đầu câu. Thí dụ: *Bạn cũ gấp ở viện bảo tàng hôm qua* (Hôm qua, tôi gấp lại người bạn cũ ở viện bảo tàng); hay *Anh khỏe không?*, hoặc *khỏe không?* (Anh có khỏe không ạ?). NNKH chủ yếu là lắp ghép đơn thuần. Thí dụ: Kí hiệu "Hoa hồng" = hoa + hồng; Kí hiệu "Uống sữa" = uống + sữa.

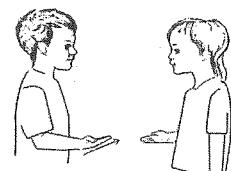


Để diễn tả một ý nghĩa nào đó ngôn ngữ nói hay viết phải dùng một cụm từ hay một câu nhưng ở NNKH một kí hiệu cũng có thể diễn tả một ý nghĩa hoặc một câu trọn vẹn. Thí dụ: Kí hiệu "Trèo cây": tay trái làm kí hiệu "cây", tay phải làm kí hiệu "trèo". Kí hiệu "Mèo vồ chuột": Tay trái làm kí hiệu "mèo", tay phải làm kí hiệu "chuột", đồng thời di chuyển tay trái đặt vào tay phải để biểu đạt kí hiệu "vồ".



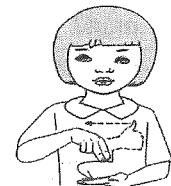
Một kí hiệu diễn tả được một câu, hướng chuyển động xác định chủ ngữ của câu. Thí dụ: Kí hiệu "Tôi cho cô ấy", "cho" được diễn tả bằng động tác di chuyển tay phải từ người nói tới người nhận ("tôi" - cho "cô ấy").

Tôi cho cô ấy



Từng phần của kí hiệu có thể diễn tả ý nghĩa của kí hiệu. Thí dụ: Kí hiệu "Người đi bị ngã", hướng của lòng bàn tay sẽ xác định "ngã" sấp hay ngửa.

Người đi bị ngã



Ngoài ra, tính từ trong NNKH thường được thể hiện chủ yếu qua nét mặt và cử động của cơ thể.

Buồn



2.2. Một số đặc điểm về câu

Chúng tôi tiến hành thu thập 184 câu: gồm 80 câu tường thuật, 62 câu nghi vấn, 13 câu phủ định, 3 câu mệnh lệnh, trong đó 26 câu có cách biểu đạt giống ngôn ngữ nói. Chúng tôi rút ra một số đặc điểm về các loại câu đó như sau:

2.2.1. Câu tường thuật

Câu tường thuật được người điếc sử dụng trong nhiều tình huống khác nhau với những đặc điểm sau đây :

- *Thay đổi trật tự từ theo mục đích nói*. Thí dụ: "Tôi đi đây" - được thể hiện bằng NNKH là: "Đi" - "tôi". Ở đây, mục đích của hành động "đi" được đặt lên trước chủ thể "tôi".

- *Lược bỏ một số thành phần của câu (giới từ, liên từ,...)*. Thí dụ: "Họ hàng của tôi ở xa" được thể hiện bằng NNKH "Tôi họ hàng xa", (bỏ từ "của" và "ở"). "Tuấn và tôi là bạn học" được thể hiện bằng NNKH "Tôi Tuấn bạn học" (bỏ từ "và", "là"). "Quả mơ có vị chua" được thể hiện bằng NNKH "Quả mơ chua" (bỏ từ "có vị").

2.2.2. Câu nghi vấn

- Câu nghi vấn không có lựa chọn

Nhìn chung trong NNKH, tất cả các đại từ nghi vấn thường được dùng giống như trong ngôn ngữ nói. Tuy nhiên, những kí hiệu thể hiện đại từ nghi vấn không bao giờ đứng đầu hoặc giữa câu, mà luôn luôn đứng ở cuối câu, liền kề với trọng điểm



nghi vấn (câu 1 và câu 4). Thí dụ:

	Ngôn ngữ nói	NNKH
1	Ai là lớp trưởng?	1 Lớp trưởng ai ?
2	Bạn học môn gì?	2 Bạn môn học gì?
3	Văn và toán bạn thích môn nào?	3 Bạn toán văn thích nào?
4	Hôm nay học mấy môn?	4 Hôm nay học môn mấy?

- Câu nghi vấn có lựa chọn

Thông thường người điếc ít khi sử dụng loại câu này trong giao tiếp, tuy nhiên họ cũng có thể diễn tả giống như ngôn ngữ nói. Thí dụ:

	Ngôn ngữ nói	NNKH
2	Xe đạp đắt hay rẻ?	2 Xe đạp đắt hay rẻ?
3	Mùa đông hay mùa mưa?	3 Mùa đông hay mùa mưa?

- Câu nghi vấn dùng ngữ điệu

Dạng câu này chủ yếu dùng thanh điệu, bởi vậy không có trong NNKH. Tuy nhiên để làm rõ hơn nội dung truyền đạt, người điếc sử dụng tốc độ biểu đạt và biểu hiện nét mặt.

- Câu nghi vấn giả thiết

Câu nghi vấn giả thiết là câu nghi vấn không đưa ra khả năng lựa chọn mà đưa ra giả thiết đã ít nhiều có tính chất khẳng định. Thí dụ: *Hôm qua bạn đi đá bóng phải không?* Dạng câu này thường không được người điếc sử dụng.

2.2.3. Câu phủ định

Trong NNKH phó từ phủ định thường đúng ở cuối câu. Thí dụ:

Ngôn ngữ nói	NNKH
Tôi chưa nhìn thấy núi	Tôi nút nhìn thấy chưa
Trường của tôi không có kí túc xá	Trường của tôi kí túc xá không

Trong câu phủ định có sử dụng trợ từ *đâu* để nhấn mạnh nghĩa khi phản ứng lại người khác (Ví dụ: Tôi chẳng muốn đi đâu cả đâu). Dạng câu này thường không được người điếc sử dụng.

2.2.4. Câu mệnh lệnh: Câu mệnh lệnh được dùng trong NNKH có những đặc điểm sau: Muốn biểu hiện thái độ khuyên bảo, sai khiến người điếc thường sử dụng kí hiệu nhanh hơn, dứt khoát hơn kèm theo đó là những biểu hiện của nét mặt.

Cấu trúc câu mệnh lệnh thường ngắn gọn, chỉ sử dụng một hoặc hai kí hiệu, không dùng những từ như nên, cần,... trong câu. Từ mệnh lệnh bao giờ cũng đứng ở cuối câu.

Thí dụ:

Ngôn ngữ nói	NNKH
Các bạn không nên hút thuốc ở đây.	Các bạn ở đây hút thuốc không? / Hút thuốc không?

Kết luận

1. Người điếc Việt Nam hầu hết có trình độ văn hóa thấp, ít có cơ hội được giao lưu nên chưa có hệ thống ngôn ngữ chung. Để đáp ứng nhu cầu giao tiếp, đa số người điếc sử dụng NNKH tự phát. Chính vì vậy, học gấp nhiều khó khăn trong giao tiếp ngay trong cộng đồng của mình.

2. Đặc trưng tư duy của người điếc mang tính cụ thể, nó ảnh hưởng trực tiếp đến cách biểu đạt ngôn ngữ như: trật tự sắp xếp vị trí các thành phần trong câu, giản lược các thành phần của câu...

3. NNKH trong giao tiếp thông thường của người điếc có một số đặc điểm cơ bản sau đây (so sánh với ngôn ngữ nói và viết Tiếng Việt):

- Câu NNKH ngắn gọn hơn câu của ngôn ngữ nói/viết Tiếng Việt, được giản lược bỏ những giới từ, phụ từ (đóng vai trò là bổ ngữ trong câu, bổ ngữ cho tính từ, bổ ngữ cho động từ).

- NNKH không theo trật tự ngữ pháp của ngôn ngữ nói/viết Tiếng Việt, vị trí của các thành phần trong câu bị đảo.

- Những biểu hiện của nét mặt góp phần quan trọng trong giao tiếp của người điếc. Nét mặt và tốc bộ biểu đạt kí hiệu hỗ trợ làm rõ thêm bản chất của kí hiệu và tăng thêm tầm quan trọng của nội dung thông tin.

- Câu tường thuật: người điếc thường thay đổi trật tự từ theo mục đích nói và lược bỏ một số thành phần của câu như giới từ, liên từ,...)

- Câu nghi vấn: trong câu nghi vấn không có lựa chọn, người điếc không sử dụng đại từ nghi vấn ở đầu hoặc giữa câu mà luôn đặt ở cuối câu. Đại từ nghi vấn thường đứng liền kề với trọng điểm nghi vấn. Câu nghi vấn có lựa chọn và câu nghi vấn giả thiết thường không được người điếc sử dụng trong giao tiếp, tuy nhiên họ cũng có thể diễn tả giống như ngôn ngữ nói. Còn loại câu nghi vấn dùng ngữ điệu người điếc không sử dụng. Tuy nhiên để làm rõ nội dung truyền đạt, người điếc có thể sử dụng tốc độ biểu đạt kí hiệu và sự biểu lộ của nét mặt.

- Câu phủ định: vị trí của vị ngữ không thay



đổi nhưng vị trí của phụ từ trong câu phủ định thường đứng ở cuối câu.

- Câu mệnh lệnh: các từ chỉ tình thái thường bị giản lược, trật tự từ trong câu bị đảo vị trí so với ngôn ngữ nói/viết, từ chỉ hành động sai khiến thường đứng ở cuối câu.

Khuyến nghị

- Phổ biến rộng rãi NNKH qua thông tin đại chúng, để được nhiều người sử dụng, nhằm mục đích giao lưu và hỗ trợ trẻ/người điếc trong học tập và cuộc sống.

- Thống nhất và chuẩn hoá NNKH đã có và thu thập thêm các NNKH mới.

- In ấn và phát hành những ấn phẩm về NNKH đã có để giúp giáo viên, phụ huynh và những người quan tâm đến lĩnh vực giáo dục trẻ điếc làm tài liệu tham khảo.

- Nhà nước sớm có chủ trương và kế hoạch hỗ trợ kinh phí để thu thập và xây dựng từ điển NNKH dành cho người điếc. Vì hiện nay số lượng NNKH của người điếc đã thu thập ở Việt Nam còn quá hạn chế, không đáp ứng được nhu cầu sử dụng trong học tập và giao lưu của người điếc trong nhà trường và ngoài xã hội.

- Mở rộng dịch vụ cho người điếc như: tư vấn và hỗ trợ việc làm, đào tạo phiên dịch, nâng cao chất lượng sống, thành lập các câu lạc bộ cho người điếc ở các địa phương.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG...

sư phạm là một vấn đề vô cùng quan trọng và cấp bách trong giai đoạn hiện nay. Muốn phát triển kĩ năng nói cho sinh viên sư phạm đáp ứng được tầm quan trọng này phải bắt đầu từ việc xác định rõ những kĩ năng cần thiết của người giáo viên, việc xây dựng chương trình đào tạo và quan trọng nhất là phải tăng cường nội dung thực hành phát triển kĩ năng nói cho sinh viên sư phạm ở những học phần cụ thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn*, NXB Giáo dục, 2006.

2. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Biên soạn), *Mô hình đào tạo, chương trình đào tạo quản lý đào tạo và biên soạn giáo trình trong đào tạo giáo viên*, Tài liệu Hội thảo tập huấn của Dự án Phát triển giáo viên và trung cấp chuyên nghiệp, Hà Nội, 2009.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Anh - Chủ biên (2007), *Hoạt động - Giao tiếp - Nhân cách*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

2. Đỗ Văn Ba (1997), *Hình thành và thống nhất hệ thống ký hiệu cử chỉ diệu bộ cơ bản cho người điếc Việt Nam*, Báo cáo đề tài cấp Bộ, mã số B28

3. Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục.

4. Nguyễn Thiện Giáp (2003), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.

5. Lưu Văn Lăng - chủ biên (2008), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học Xã hội.

6. Sinhiak V.A., Nudenman M.M (1999), *Những đặc điểm của sự phát triển tâm lí trẻ điếc*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

7. Baker C. & Cokely D. (1980), *American Sign Language: A teacher's resource text on grammar and culture*, Silver Spring, MD: T.J Publisher

SUMMARY

From concepts and characters of sign language, the author presents some characteristics of Vietnamese sign language: general, sentence (describing, questioning, negating, commanding sentences), recommendations for helping deaf people in learning and life.

SUMMARY

This article addresses the development of speaking skills for teacher trainees. The author presents: 1/ importance of speaking skill development, 2/ necessary speaking skills: questioning, informing and convincing skills.

3. Krueger, Thomas. *Oral communication skills necessary for successful teaching: The student's perspective*. Educational Research Quarterly, 1997.

4. Pat Pattison, *Developing Communication Skill*, Cambridge University Press, 1987.

5. Sherwyn Morreale, Rebecca B. Rubin, Elizabeth Jones, *Speaking and Listening Competencies for College Students*, National Communication 1998.

SUMMARY

This article addresses the development of speaking skills for teacher trainees. The author presents: 1/ importance of speaking skill development, 2/ necessary speaking skills: questioning, informing and convincing skills.